

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
NĂM HỌC: 2022 - 2023

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học Lực														Hạnh Kiểm													
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Chưa đánh giá		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Chưa đánh giá			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Toàn trường			674	159	23.59	235	34.87	232	34.42	46	6.82	2	0.3	626	92.88	0	0	583	86.5	79	11.72	11	1.63	1	0.15	673	99.85	0	0		
1	Khối 11		335	62	18.51	115	34.33	119	35.52	37	11.04	2	0.6	296	88.36	0	0	278	82.99	49	14.63	7	2.09	1	0.3	334	99.7	0	0		
1.1	11A1	Hồ Thanh Trung	41	9	21.95	17	41.46	9	21.95	6	14.63	0	0	35	85.37	0	0	32	78.05	8	19.51	1	2.44	0	0	41	100	0	0		
1.2	11A2	Vũ Văn Hạnh	43	10	23.26	16	37.21	14	32.56	3	6.98	0	0	40	93.02	0	0	39	90.7	4	9.3	0	0	0	0	43	100	0	0		
1.3	11A3	Phạm Thị Thanh Nhân	45	4	8.89	15	33.33	17	37.78	8	17.78	1	2.22	36	80	0	0	34	75.56	7	15.56	4	8.89	0	0	45	100	0	0		
1.4	11A4	Lê Phạm Duy	40	8	20	18	45	11	27.5	3	7.5	0	0	37	92.5	0	0	36	90	4	10	0	0	0	0	40	100	0	0		
1.5	11A5	Lê Việt Xuân	43	8	18.6	11	25.58	20	46.51	4	9.3	0	0	39	90.7	0	0	39	90.7	4	9.3	0	0	0	0	43	100	0	0		
1.6	11A6	Nguyễn Xuân Dũng	42	9	21.43	15	35.71	17	40.48	1	2.38	0	0	41	97.62	0	0	37	88.1	4	9.52	1	2.38	0	0	42	100	0	0		
1.7	11A7	Phạm Thùy Ly	41	7	17.07	12	29.27	14	34.15	8	19.51	0	0	33	80.49	0	0	33	80.49	7	17.07	1	2.44	0	0	41	100	0	0		
1.8	11A8	Trần Thị Hiền	40	7	17.5	11	27.5	17	42.5	4	10	1	2.5	35	87.5	0	0	28	70	11	27.5	0	0	1	2.5	39	97.5	0	0		
2	Khối 12		339	97	28.61	120	35.4	113	33.33	9	2.65	0	0	330	97.35	0	0	305	89.97	30	8.85	4	1.18	0	0	339	100	0	0		
2.1	12A1	Nguyễn Thị Phượng	34	15	44.12	8	23.53	10	29.41	1	2.94	0	0	33	97.06	0	0	29	85.29	4	11.76	1	2.94	0	0	34	100	0	0		
2.2	12A2	Lê Thị Hạnh	36	14	38.89	11	30.56	11	30.56	0	0	0	0	36	100	0	0	34	94.44	2	5.56	0	0	0	0	36	100	0	0		
2.3	12A3	Nguyễn Thị Thu Hoa	37	16	43.24	18	48.65	3	8.11	0	0	0	0	37	100	0	0	37	100	0	0	0	0	0	0	37	100	0	0		
2.4	12A4	Phan Thị Xuân Thảo	30	18	60	6	20	6	20	0	0	0	0	30	100	0	0	28	93.33	1	3.33	1	3.33	0	0	30	100	0	0		
2.5	12A5	Nguyễn Hồng Hải	39	13	33.33	21	53.85	5	12.82	0	0	0	0	39	100	0	0	38	97.44	1	2.56	0	0	0	0	39	100	0	0		
2.6	12A6	Võ Thị Nga	43	6	13.95	18	41.86	19	44.19	0	0	0	0	43	100	0	0	39	90.7	4	9.3	0	0	0	0	43	100	0	0		
2.7	12A7	Ngô Thị Thanh Hằng	39	4	10.26	12	30.77	21	53.85	2	5.13	0	0	37	94.87	0	0	34	87.18	3	7.69	2	5.13	0	0	39	100	0	0		
2.8	12A8	Võ Thị Hai	40	6	15	12	30	21	52.5	1	2.5	0	0	39	97.5	0	0	31	77.5	9	22.5	0	0	0	0	40	100	0	0		
2.9	12A9	Nguyễn Thị Thư	41	5	12.2	14	34.15	17	41.46	5	12.2	0	0	36	87.8	0	0	35	85.37	6	14.63	0	0	0	0	41	100	0	0		

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần